

Số: **43** /NQ-HĐND

Lai Châu, ngày **10** tháng 8 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

Phân bổ chi tiết một số nguồn kinh phí chưa phân bổ chi tiết tại Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 13/12/2020 của HĐND tỉnh; bổ sung kinh phí cho các cơ quan, đơn vị để thực hiện các chính sách và một số nhiệm vụ phát sinh năm 2021; điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư công năm 2021

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU KHOÁ XV, KỲ HỌP THỨ HAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu khoá XIV, kỳ họp thứ mười lăm về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi NSDP và phân bổ NSDP năm 2021;

Xét Tờ trình số 2278/TTr-UBND ngày 02 tháng 8 năm 2021 của UBND tỉnh về việc phân bổ chi tiết một số nguồn kinh phí chưa phân bổ chi tiết tại Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2020 của HĐND tỉnh; bổ sung kinh phí cho các cơ quan, đơn vị để thực hiện các chính sách và một số nhiệm vụ phát sinh năm 2021; điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư công năm 2021; Báo cáo thẩm tra số 419/BC-HĐND ngày 05 tháng 8 năm 2021 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến tham gia của đại biểu tại kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phân bổ chi tiết một số nguồn kinh phí chưa phân bổ chi tiết tại Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 13/12/2020 của HĐND tỉnh; bổ sung kinh phí cho các cơ quan, đơn vị để thực hiện các chính sách và một số nhiệm vụ phát sinh năm 2021; điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư công năm 2021, cụ thể như sau:

I. Phân bổ, bổ sung kinh phí cho các đơn vị dự toán khối tỉnh và các huyện, thành phố với tổng số tiền 337.377,606 triệu đồng, bao gồm:

1. Phân bổ chi tiết một số nguồn kinh phí chưa phân bổ chi tiết tại Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 13/12/2020 của HĐND tỉnh cho các đơn vị dự toán khối tỉnh và các huyện, thành phố với tổng số tiền 37.799,606 triệu đồng, bao gồm:

1.1. Phân bổ chi tiết 32.627 triệu đồng cho Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các huyện, thành phố để thực hiện các chính sách theo các Nghị quyết số 07/2021/NQ-HĐND, số 08/2021/NQ-HĐND của HĐND tỉnh.

(Chi tiết theo biểu số 01 kèm theo)

1.2. Phân bổ chi tiết 3.833 triệu đồng cho các đơn vị dự toán khối tỉnh để thực hiện công tác đào tạo cán bộ, công chức, viên chức năm 2021.

(Chi tiết theo biểu số 02 kèm theo)

1.3. Phân bổ chi tiết 1.339,606 triệu đồng cho Sở Y tế để thực hiện Dự án "An ninh y tế khu vực tiểu vùng Mê Công mở rộng".

2. Bổ sung kinh phí cho các cơ quan, đơn vị để thực hiện các chế độ, chính sách và một số nhiệm vụ phát sinh năm 2021 với tổng số tiền 188.630 triệu đồng, bao gồm:

2.1. Bổ sung 38.045 triệu đồng cho Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các huyện, thành phố để thực hiện các chính sách theo các Nghị quyết số 33/2016/NQ-HĐND, số 40/2019/NQ-HĐND của HĐND tỉnh và thực hiện công tác bảo vệ và phát triển rừng năm 2021, từ nguồn tiết kiệm chi thường xuyên năm 2020 chuyển sang năm 2021 là 26.445 triệu đồng và nguồn trung ương bổ sung có mục tiêu cho ngân sách tỉnh năm 2021 là 11.600 triệu đồng.

(Chi tiết theo biểu số 03 kèm theo)

2.2. Bổ sung 6.050 triệu đồng cho các đơn vị dự toán khối tỉnh và các huyện, thành phố để thực hiện chính sách tinh giản biên chế, từ nguồn cải cách tiền lương năm 2020 chuyển sang năm 2021.

(Chi tiết theo biểu số 04 kèm theo)

2.3. Bổ sung 11.727 triệu đồng cho các đơn vị dự toán khối tỉnh và các huyện, thành phố để chi trả lương, chế độ, chính sách cho cán bộ thuộc đề án 500 trí thức trẻ và các chế độ, chính sách khác; hỗ trợ đóng bảo hiểm cho người dân tộc thiểu số tại khu vực miền núi, vùng đặc biệt khó khăn; may lễ phục cho Đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2021-2026 và công chức, viên chức phục vụ trực tiếp. Từ nguồn kinh phí: nguồn cải cách tiền lương năm 2020 chuyển sang năm 2021 là 1.863 triệu đồng, nguồn kinh phí thực hiện các chính sách năm 2020 chuyển sang năm 2021 là 4.257 triệu đồng và tiết kiệm chi thường xuyên năm 2020 chuyển sang năm 2021 là 5.607 triệu đồng.

(Chi tiết theo biểu số 05 kèm theo)

2.4. Bổ sung 14.318 triệu đồng cho các đơn vị dự toán khôi phục tỉnh và các huyện, thành phố để thực hiện các nhiệm vụ phát sinh, từ nguồn tiết kiệm chi thường xuyên năm 2020 chuyển sang năm 2021.

(Chi tiết theo biểu số 06 kèm theo)

2.5. Bổ sung 2.500 triệu đồng cho các huyện để thưởng công trình phúc lợi cho các xã có Quyết định đạt chuẩn nông thôn mới năm 2020, năm 2021, từ nguồn tăng thu ngân sách tỉnh năm 2020 chuyển sang năm 2021.

(Chi tiết theo biểu số 07 kèm theo)

2.6. Bổ sung 18.990 triệu đồng cho Sở Tài nguyên và Môi trường để thực hiện đo đạc bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, cấp Giấy chứng nhận, lập hồ sơ địa chính, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai và một số nhiệm vụ khác phát sinh năm 2021, từ nguồn thu tiền sử dụng đất năm 2020 và nguồn Trung ương bổ sung có mục tiêu năm 2020 còn dư chuyển sang năm 2021.

(Chi tiết theo biểu số 08 kèm theo)

2.7. Bổ sung 37.000 triệu đồng cho Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh và huyện Nậm Nhùn để thực hiện một số nhiệm vụ được giao năm 2021 từ nguồn Trung ương bổ sung có mục tiêu năm 2020 chuyển sang năm 2021.

(Chi tiết theo biểu số 09 kèm theo)

2.8. Bổ sung 60.000 triệu đồng cho Sở Y tế để thực hiện mua sắm trang thiết bị y tế, thuốc, hóa chất, vật tư y tế thiết yếu phục vụ công tác phòng chống dịch và phục vụ công tác khám, điều trị cho người bệnh Covid-19, từ nguồn tiết kiệm chi thường xuyên năm 2020 chuyển sang năm 2021.

(Chi tiết theo biểu số 10 kèm theo)

3. Phân bổ chi tiết kế hoạch vốn đầu tư Chương trình Mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả năm 2021 và phương án phân bổ kế hoạch vốn ngân sách địa phương cho các dự án khởi công mới năm 2021 với tổng số tiền 110.948 triệu đồng, bao gồm:

3.1. Phân bổ chi tiết kế hoạch vốn đầu tư Chương trình Mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả năm 2021 với tổng số tiền 37.677 triệu đồng. Từ nguồn kinh phí đã giao tại Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 13/12/2020 của HĐND tỉnh chưa phân bổ chi tiết 34.500 triệu đồng (*vốn ODA Trung ương cấp phát 32.000 triệu đồng; vốn đối ứng ngân sách địa phương 2.500 triệu đồng*) và từ nguồn vốn ODA tỉnh vay lại 3.177 triệu đồng.

(Chi tiết theo biểu số 11 kèm theo)

3.2. Phân bổ kế hoạch vốn ngân sách địa phương cho các dự án khởi công mới năm 2021 với tổng số tiền 73.271 triệu đồng, từ nguồn kinh phí thực hiện các

dự án khởi công mới năm 2021 đã giao tại Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 13/12/2020 của HĐND tỉnh chưa phân bổ chi tiết.

(Chi tiết theo biểu số 12 kèm theo)

II. Điều chỉnh 264.800 triệu đồng vốn đầu tư nguồn ngân sách Trung ương năm 2021, cụ thể: Điều chỉnh giảm vốn dự kiến bố trí cho các dự án khởi công mới năm 2021, vốn bố trí cho các dự án đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp nông thôn theo Nghị định số 57/2018/NĐ-CP, vốn đã bố trí cho một số dự án chuyển tiếp năm 2021 hết nhu cầu để bổ sung vốn cho 06 dự án đã quá thời hạn bố trí phải hoàn thành trong năm 2021.

(Chi tiết theo biểu số 13 kèm theo).

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện.

- Chỉ đạo thực hiện mua sắm trang thiết bị y tế, thuốc, hóa chất, vật tư tiêu hao thực sự cần thiết, phù hợp với cấp độ, tình hình dịch bệnh hiện nay và công tác phòng, chống dịch Covid-19 trên địa bàn tỉnh, để quản lý, sử dụng hiệu quả, thiết thực. Các nguồn vốn đầu tư phải đảm bảo trình tự, thủ tục đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư công năm 2019.

- Đối với 06 dự án đã quá thời hạn bố trí phải hoàn thành trong năm 2021 được điều chỉnh, bổ sung vốn, UBND tỉnh chỉ đạo triển khai thực hiện bảo đảm hoàn thành dự án trong năm 2021 và không làm phát sinh dự án phải xin kéo dài thời gian bố trí vốn mới trong kế hoạch các năm tiếp theo.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, Ban của Hội đồng nhân dân và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu khóa XV, kỳ họp thứ hai thông qua ngày 10 tháng 8 năm 2021 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chính phủ;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Công báo tỉnh, Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT.

**KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Chu Lê Chinh

BIỂU CHI TIẾT

Kèm theo Nghị quyết số: **43** /NQ-HĐND ngày **10** /8/2021 của HĐND tỉnh Lai Châu

ĐVT: Triệu đồng



ST T	Nội dung	Tổng cộng	Huyện Tam Đường	Huyện Phong Thổ	Huyện Sìn Hồ	Huyện Nậm Nhùn	Huyện Mường Tè	Huyện Than Uyên	Huyện Tân Uyên	Thành phố Lai Châu	Số Nông nghiệp và PTNT	Ghi chú
1	Thực hiện các chính sách theo Nghị quyết số 07/2021/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	2.677	0	0	0	1.824	0	490	363	0		
1.1	Hỗ trợ sản xuất lúa hàng hóa	205	0	0	0	0	0	205	0	0		
1.2	Hỗ trợ chương trại chăn nuôi	2.064	0	0	0	1.764	0	0	300	0		
1.3	Hỗ trợ trồng cỏ	135	0	0	0	60	0	75	0	0		
1.4	Hỗ trợ phát triển nuôi ong	275	0	0	0	0	0	210	63	0		
2	Thực hiện các chính sách theo Nghị quyết số 08/2021/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	29.950	0	1.268	7.532	3.063	8.181	1.567	8.055	0	284	
2.1	Hỗ trợ trồng quế	25.534	0	1.268	6.882	3.063	8.181	1.567	4.326	0	247	
2.2	Hỗ trợ trồng rừng phòng hộ (cây sơn tra)	650	0	0	650	0	0	0	0	0	0	
2.3	Hỗ trợ trồng cây gỗ lớn	3.766	0	0	0	0	0	0	3.729	0	37	
	Tổng số	32.627	0	1.268	7.532	4.887	8.181	2.057	8.418	0	284	

Ngô

Biểu số 02

BIỂU CHI TIẾT

(Kèm theo Nghị quyết số: **43** /NQ-HĐND ngày **10** /8/2021 của HĐND tỉnh Lai Châu)

ĐVT: Triệu đồng



STT	Đơn vị	Số tiền	Ghi chú
1	Sở Kế hoạch và Đầu tư	40	
2	Sở Nội vụ	40	
3	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh	60	
4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	40	
5	Văn phòng Tỉnh ủy	100	Trong đó: Ban Tổ chức Tỉnh ủy: 20 triệu đồng; Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy: 40 triệu đồng
6	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	20	
7	Sở Tư pháp	20	
8	Sở Giao thông vận tải	20	
9	Sở Tài chính	20	
10	Ban Chấp hành tỉnh Đoàn	40	
11	Sở Y tế	3.353	
12	Trường Cao đẳng cộng đồng	80	
	Tổng số	3.833	

Ng

BIỂU CHI TIẾT

Kèm theo Nghị quyết số: **43** /NQ-HĐND ngày **10** /8/2021 của HĐND tỉnh Lai Châu

ĐVT: Triệu đồng



ST T	Nội dung	Tổng cộng	Huyện Tam Đường	Huyện Phong Thổ	Huyện Sìn Hồ	Huyện Nậm Nhùn	Huyện Mường Tè	Huyện Than Uyên	Huyện Tân Uyên	Thành phố Lai Châu	Số Nông nghiệp và PTNT	Ghi chú
1	Thực hiện Đề án phát triển vùng chè theo Nghị quyết số 33/2016/NQ-HĐND; số 40/2019/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	14.053	1.839	5.701	0	0	0	5.964	549	0		
2	Thực hiện các chính sách còn lại theo Nghị quyết số 33/2016/NQ-HĐND; số 40/2019/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	12.392	2.753	3.412	1.882	2.406	1.539	0	0	400		
3	Thực hiện công tác bảo vệ và phát triển rừng	11.600	1.469	427	1.552	589	3.823	455	632	41	2.612	
3.1	Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên	8.545	1.257	427	1.552	589	3.823	455	401	41		
3.2	Kinh phí ban chỉ đạo	150									150	
3.3	Kinh phí đặc thù	2.905	212	0	0	0	0	0	231	0	2.462	
-	Kinh phí tuyên truyền phòng cháy, chữa cháy rừng	1.050	0	0	0	0	0	0	0	0	1.050	
+	Tờ rơi tuyên truyền	150									150	
+	Bảng cấp dự báo cháy rừng	900									900	
-	Kinh phí tập huấn cho lực lượng bảo vệ rừng	852									852	
-	Kinh phí tuần tra, truy quét, xử lý vi phạm	560									560	
-	Duy tu, bảo dưỡng đường băng trồng cần lùa	443	212						231			
	Tổng số	38.045	6.061	9.540	3.434	2.995	5.362	6.419	1.181	441	2.612	

Ngô

BIỂU CHI TIẾT

(Kèm theo Nghị quyết số **43**/NQ-HĐND ngày **10** /8/2021 của HĐND tỉnh Lai Châu)

ĐVT: Triệu đồng

ST T	Họ và tên đối tượng nghi	Đơn vị công tác	Tổng số tiền	Trong đó	
				Nghỉ hưu trước tuổi	Thôi việc ngay
A	<u>NGHỊ ĐỊNH 108/2014/NĐ-CP, NGHỊ ĐỊNH SỐ 113/2018/NĐ-CP; NGHỊ ĐỊNH SỐ 143/2020/NĐ-CP TỔNG CỘNG (37 NGƯỜI):</u>		5.840	3.646	2.194
A.1	<u>NGHỊ ĐỊNH 108/2014/NĐ-CP, NGHỊ ĐỊNH SỐ 113/2018/NĐ-CP; NGHỊ ĐỊNH SỐ 143/2020/NĐ-CP ĐỢT 1 NĂM 2021 (21 NGƯỜI)</u>		3.889	2.382	1.507
I	KHỐI TỈNH (07 NGƯỜI)		1.489	576	913
1	Sở Lao động - Thương binh và xã hội		178	178	
-	Nguyễn Văn Tích	Trưởng phòng Giáo dục nghề nghiệp	178	178	
2	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn		269	269	
-	Phùng Thị Hoạch	Viên chức trạm QLCL nông lâm sản và thủy sản	136	136	
-	Khoàng Văn Thanh	Viên chức trạm QLCL nông lâm sản và thủy sản	133	133	
3	Sở Giáo dục và Đào tạo		129	129	
-	Nguyễn Thị Phương Hồng		129	129	
4	Trường Cao đẳng cộng đồng		243		243
-	Nguyễn Kim Đức	Kế toán	243		243
6	Sở Nội vụ		389	0	389
-	Vũ Đức Cường	Lái xe Ban Thi đua khen thưởng - Sở Nội vụ	389		389
7	Sở Ngoại vụ		281	0	281
-	Dương Mạnh Tuấn	Lái xe Sở Ngoại vụ	281		281
II	KHỐI HUYỆN (14 NGƯỜI)		2.400	1.806	594
1	Huyện Tam Đường		393	260	133
-	Đỗ Thị Thanh	Giáo viên Trường TH Nà Tăm	133		133
-	Nguyễn Hữu Nghị	Phó Hiệu trưởng trường PTDTBT TH Giang Ma	260	260	
2	Huyện Sìn Hồ		221	221	
-	Trương Thị Kén	Giáo viên trường TH Pa Tần	140	140	
-	Chèo Sun Siêu	Chủ tịch HĐND xã Phăng Sô Lin	81	81	
3	Huyện Than Uyên		1.396	935	461
-	Nguyễn Thị Quyên	Giáo viên Trường THCS xã Mường Than	175	175	
-	Trần Thị Oanh	Hiệu trưởng Trường THCS xã Hua Nà	159	159	
-	Nguyễn Thị Tuyến	Giáo viên Trường MN xã Mường Kim	215	215	
-	Nguyễn Thị Vân	Giáo viên Trường TH xã Mường Cang	182	182	
-	Đàm Vũ Thò	Giáo viên Trường TH xã Hua Nà	204	204	
-	Lò Văn Nghi	Công chức tư pháp, hộ tịch xã Hua Nà	152		152
-	Tòng Văn Thuận	Công chức Văn hóa - xã hội xã Tà Hừa	178		178
-	Lò Văn Xôm	Công chức Văn hóa - xã hội xã Mường Mít	131		131
4	Huyện Tân Uyên		390	390	
-	Phan Văn Ngoan	Giám đốc TTGDNN- GDTX huyện	181	181	
-	Đỗ Thị Lục	Giáo viên Trường THCS Hoàng Liên, Thị trấn Tân Uyên	209	209	

Vg

ST T	Họ và tên đối tượng nghỉ	Đơn vị công tác	Tổng số tiền	Trong đó	
				Nghỉ hưu trước tuổi	Thời việc ngay
A2	NGHỊ ĐỊNH 108/2014/NĐ-CP, NGHỊ ĐỊNH SỐ 113/2018/NĐ-CP; NGHỊ ĐỊNH SỐ 143/2020/NĐ-CP ĐỢT 2 NĂM 2021 (16 NGƯỜI)		1.951	1.264	687
I	KHỐI TỈNH (04 NGƯỜI)		796	396	400
1	Sở Văn hóa, thể thao và Du lịch		706	306	400
-	Lò Ngọc Minh (Lò Văn Minh)	Phó Giám đốc Trung tâm Văn hóa Nghệ Thuật tỉnh	182	182	
-	Đào Nam Trung	Phó Giám đốc Trung tâm Văn hóa, Nghệ thuật tỉnh	400		400
-	Đặng Đình Thắng	Viên chức Trung tâm văn hóa nghệ thuật tỉnh	124	124	
2	Sở Giáo dục và Đào tạo		90	90	0
-	Đình Thị Hải	Giáo viên Trường PTDT nội trú huyện Mường Tè	90	90	
II	KHỐI HUYỆN (12 NGƯỜI)		1.155	868	287
1	Huyện Tam Đường		27	27	0
	Lò Văn Hặc	Công chức Tư pháp - Hộ tịch xã Nà Tăm, huyện Tam Đường	27	27	
2	Huyện Sìn Hồ		287	0	287
	Giàng A Cờ	Chủ tịch HĐND xã Tả Ngảo	170		170
	Tần A Sênh	Chủ tịch HĐND thị trấn Sìn Hồ	117		117
3	Huyện Mường Tè		60	60	0
	Lý Lý De	Chủ tịch Hội Liên hiệp phụ nữ Việt nam xã Thu Lũm, huyện Mường Tè	60	60	
	Tổng Thị Kiệm	Chủ tịch HĐND xã Mường Tè	0	0	
4	Huyện Than Uyên		0	0	0
	Nguyễn Quốc Tuấn	Trường Tiểu học Ta Gia, huyện Than Uyên	0	0	
5	Huyện Tân Uyên		606	606	0
	Tòng Văn Đình	Trưởng phòng Dân tộc huyện Tân Uyên	145	145	
	Hà Thị Kim Quyên	Giáo viên Trường tiểu học số 1, thị trấn Tân Uyên	188	188	
	Nguyễn Thị Lý	Giáo viên Trường Tiểu học số 1, thị trấn Tân Uyên	97	97	
	Lê Thị Hà	Giáo viên Trường Mầm non số 1, thị trấn Tân Uyên	176	176	
	Hoàng Thị Lan	Giáo viên Trường Mầm non số 2, thị trấn Tân Uyên	0	0	
6	Thành Phố Lai Châu		175	175	0
	Đèo Thị Dung	Giáo viên Trường Tiểu học Quyết Thắng, thành phố Lai Châu	175	175	
B	KINH PHÍ THỰC HIỆN TÍNH GIẢM BIÊN CHẾ THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 26/2015/NĐ-CP (02 NGƯỜI)		210	210	0
1	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh		139	139	0
-	Vũ Thị Huyền	Trưởng ban Văn hóa - Xã hội HĐND tỉnh	139	139	
2	Thành Phố Lai Châu		71	71	0
-	Lý Chí Sung	Trưởng ban Pháp chế HĐND thành phố Lai Châu	71	71	
	Tổng số		6.050	3.856	2.194

Ngô

BIỂU CHI TIẾT

(Kèm theo Nghị quyết số **43**/NQ-HĐND ngày **10** /8/2021 của HĐND tỉnh Lai Châu)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Đơn vị/Nội dung	Số tiền	Ghi chú
I	Kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách	1.863	
1	Sở Khoa học và Công nghệ	44	
	Kinh phí chi trả trợ cấp thôi việc theo Nghị định số 46/2010/NĐ-CP của Chính phủ	44	
2	Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh	105	
	Kinh phí bổ sung cho 01 biên chế tăng thêm	105	
3	Hội Luật gia	67	
	Kinh phí bổ sung cho 01 biên chế tăng thêm	67	
4	Sở Y tế	193	
	Kinh phí chi trả trợ cấp thôi việc theo Nghị định số 46/2010/NĐ-CP của Chính phủ	51	
	Kinh phí chi trả cho 01 lao động hợp đồng theo Nghị định số 161/2018/NĐ-CP của Chính phủ	142	
5	Kinh phí chi trả lương, chế độ, chính sách cho cán bộ thuộc đề án 500 trí thức trẻ	1.454	Bổ sung có mục tiêu cho ngân sách huyện
5.1	Huyện Phong Thổ	660	
5.2	Huyện Sìn Hồ	224	
5.3	Huyện Nậm Nhùn	136	
5.4	Huyện Mường Tè	327	
5.5	Huyện Than Uyên	107	
II	Kinh phí hỗ trợ đóng bảo hiểm cho người dân tộc thiểu số tại khu vực miền núi, vùng đặc biệt khó khăn theo quy định tại Thông tư số 58/2017/TT-BTC	4.257	
1	Công ty Cổ phần cao su Dầu tiếng Lai Châu	257	
2	Công ty Cổ phần cao su Lai Châu II	1.000	
3	Công ty Cổ phần cao su Lai Châu	3.000	
III	Kinh phí may lễ phục cho đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2021-2026 và công chức, viên chức phục vụ trực tiếp	5.607	
1	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh	278	
2	Huyện Tam Đường	667	
3	Huyện Phong Thổ	858	
4	Huyện Sìn Hồ	1.025	
5	Huyện Nậm Nhùn	511	Bổ sung có mục tiêu cho ngân sách huyện, thành phố

Nyl

STT	Đơn vị/Nội dung	Số tiền	Ghi chú
6	Huyện Mường Tè	667	Bổ sung có mục tiêu cho ngân sách huyện, thành phố
7	Huyện Than Uyên	648	
8	Huyện Tân Uyên	556	
9	Thành phố Lai Châu	397	
	Tổng số	11.727	<i>Ngân</i>

BIỂU CHI TIẾT

(Kèm theo Nghị quyết số **43** /NQ-HĐND ngày **10** /8/2021 của HĐND tỉnh Lai Châu)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Đơn vị/Nội dung	Số tiền	Ghi chú
I	Kinh phí đối ứng thực hiện Chương trình Mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả vay vốn WB năm 2021	2.314	
1	Sở Nông nghiệp và PTNT	220	
-	Nâng cao năng lực, truyền thông, giám sát, đánh giá	220	
2	Sở Y tế	1.810	
-	Hỗ trợ xây dựng nhà tiêu hộ gia đình (Tiểu hợp phần 1)	785	
-	Nâng cao năng lực, truyền thông, giám sát, đánh giá (Hợp phần 3)	1.025	
3	Sở Giáo dục và đào tạo	284	
-	Nâng cao năng lực, truyền thông, giám sát, đánh giá	284	
II	Kinh phí phòng, chống dịch bệnh Tả lợn Châu phi năm 2020	1.067	
1	Huyện Phong Thổ	245	Bổ sung có mục tiêu cho ngân sách huyện, thành phố
2	Huyện Nậm Nhùn	316	
3	Thành phố Lai Châu	506	
III	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ phát sinh	10.937	
1	Bổ sung kinh phí trả nợ gốc dự án Chương trình mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả	700	Sở Tài chính thực hiện
2	Chi phí sử dụng ngân quỹ nhà nước còn thiếu giai đoạn 2005-2020	52	
3	Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh	3.500	
-	Kinh phí kê gia cố chân cột mốc số 17(1) huyện Mường Tè và Kê gia cố chân cột mốc số 68(2) huyện Phong Thổ	3.500	
4	Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh	410	
-	Kinh phí tổ chức lấy ý kiến sự hài lòng của người dân đối với kết quả xây dựng nông thôn mới tại huyện Tân Uyên	410	
5	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh	1.600	
-	Kinh phí chi thường xuyên của Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh (Thời gian thực hiện từ tháng 6/2021 đến tháng 12/2021)	1.600	
6	Sở Giao thông Vận tải	115	
-	Kinh phí thực hiện xây dựng các điểm đón trả khách đối với các tuyến vận tải hành khách bằng xe ô tô trên các tuyến đường giao thông thuộc địa bàn tỉnh	115	
7	Sở Y tế	1.031	
-	Kinh phí thực hiện điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế Methadone từ tháng 1 đến hết tháng 7 năm 2021	1.031	
8	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	738	
-	Bổ sung kinh phí trang trí tuyên truyền khu vực Quảng trường Nhân dân tỉnh nhân dịp tết nguyên đán Tân Sửu 2021	214	

Ngô

STT	Đơn vị/Nội dung	Số tiền	Ghi chú
-	Bổ sung kinh phí tuyên truyền phục vụ Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XIV nhiệm kỳ 2020-2025	524	
9	Ban Chấp hành Đoàn tỉnh Lai Châu	170	
-	Kinh phí chương trình nghệ thuật chào mừng Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XIV nhiệm kỳ 2020-2025	170	
10	Ban Quản lý Trung tâm Hành chính - Chính trị tỉnh	91	
-	Kinh phí tư vấn lập Báo cáo KTKT đầu tư xây dựng công trình ốp đá rôi bờ kè khu hợp khối	91	
11	Công an tỉnh	890	
-	Kinh phí mua sắm trang thiết bị, văn phòng phẩm và hỗ trợ cán bộ chiến sỹ trực tiếp làm Căn cước công dân	590	
-	Kinh phí tổng kết Đề án 245	300	
12	Huyện Sìn Hồ	700	
-	Kinh phí kỷ niệm 70 năm ngày thành lập Đảng bộ huyện Sìn Hồ	700	Bổ sung có mục tiêu cho ngân sách huyện, thành phố
13	Thành phố Lai Châu	940	
-	Hỗ trợ kinh phí tuyên truyền, chỉnh trang một số hạng mục phục vụ Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XIV nhiệm kỳ 2020-2025	940	
	Tổng số	14.318	

Ngô



Biểu số 07

BIỂU CHI TIẾT

(Kèm theo Nghị quyết số **43**/NQ-HĐND ngày **10** /8/2021 của HĐND tỉnh Lai Châu)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
1	Huyện Tam Đường	1.000	Bổ sung có mục tiêu cho ngân sách huyện
	Xã Thèn Sin	500	
	Xã Khun Há	500	
2	Huyện Phong Thổ	500	
	Xã Huổi Luông	500	
3	Huyện Mường Tè	500	
	Xã Thu Lũm	500	
4	Huyện Tân Uyên	500	
	Xã Nậm Sỏ	500	
	Tổng số	2.500	

Ng



Biểu số 08

BIỂU CHI TIẾT

(Kèm theo Nghị quyết số **43** /NQ-HĐND ngày **10** /8/2021 của HĐND tỉnh Lai Châu)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
1	Đo đạc bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, cấp Giấy chứng nhận, lập hồ sơ địa chính và xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai	17.078	
2	Lập kế hoạch sử dụng đất 05 năm kỳ đầu (2021-2025) tỉnh Lai Châu	1.648	
3	Thực hiện điều chỉnh, bổ sung bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh	264	
	Tổng số	18.990	

Ngô

Biểu số 09

BIỂU CHI TIẾT

(Kèm theo Nghị quyết số: **43** /NQ-HĐND ngày **10** /8/2021 của HĐND tỉnh Lai Châu)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Đơn vị/Nội dung	Số tiền	Ghi chú
1	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	35.000	
-	Thực hiện dự án Trung tâm huấn luyện dự bị động viên (giai đoạn 1)	4.000	
-	Thực hiện dự án Trung tâm huấn luyện dự bị động viên (giai đoạn 2)	31.000	
2	Huyện Nậm Nhùn	2.000	
-	Kinh phí thực hiện đo đạc, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên địa bàn huyện Nậm Nhùn	2.000	
	Tổng số	37.000	

Ngh

Biểu số 10

BIỂU CHI TIẾT

(Kèm theo Nghị quyết số **43**/NQ-HĐND ngày **10** /8/2021 của HĐND tỉnh Lai Châu)

ĐVT: Triệu đồng



STT	Đơn vị/Nội dung	Số tiền	Ghi chú
1	Kinh phí mua sắm trang thiết bị phòng chống dịch theo kịch bản phê duyệt tại Kế hoạch số 1672/KH-UBND ngày 14/6/2021 của UBND tỉnh	50.000	
-	Mua sắm trang thiết bị	30.421	
-	Mua y dụng cụ	171	
-	Mua thuốc điều trị	979	
-	Mua vật tư thiết yếu và mua phương tiện phòng hộ cá nhân của Bệnh viện Phổi	3.293	
-	Mua sắm vật tư, hóa chất phục vụ nhiệm vụ phòng chống dịch của Trung tâm CDC và kinh phí chi công tác tiêm vắc xin	15.136	
2	Chi chế độ cho người thực hiện cách ly y tế và chế độ phụ cấp trong phòng chống dịch Covid-19	10.000	
	Tổng số	60.000	

Ngô

BIỂU CHI TIẾT

(Kèm theo Nghị quyết số: **43** /NQ-HĐND ngày **10** /8/2021 của HĐND tỉnh Lai Châu)

ĐVT: Triệu đồng



STT	Hợp phần 1: Cấp nước nông thôn	Thời gian KC-HT	Quy mô đầu tư	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư			Lấy giải ngân từ khởi công đến hết 31/01/2021			Kế hoạch vốn năm 2021			Chủ đầu tư			
					Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó					
						Vốn ODA TW cấp phát	Vốn ODA vay lại		Vốn NSDP	Vốn ODA TW cấp phát		Vốn ODA vay lại	Vốn NSDP		Vốn ODA TW cấp phát	Vốn ODA vay lại	Vốn NSDP
HP1					149.679	122.349	13.665	13.665	56.970	46.088	5.348	5.535	37.223,0	31.546,0	3.177,0	2.500,0	Trung tâm Nước sạch và VSM/TNT
THP 1.1	Tiểu hợp phần: Cấp nước cho cộng đồng dân cư				136.648	109.318	13.665	13.665	52.492	41.610	5.348	5.535	31.374,0	25.697,0	3.177,0	2.500,0	
a	Công trình quyết toán				15.100	12.080	1.510	1.510	12.940	10.029	1.401	1.510	645,9	605,1	40,8	0,0	
1	Cấp NSH cụm bản trung tâm xã Thiên Sin huyện Tam Đường	17-18	352 đầu nói	803/31.7.17	5.500	4.400	550	550	4.814	3.790	474	550	270,5	240,5	30,0		
2	Cấp NSH bản Đồi 4 xã Hồ Thành huyện Tam Đường	17-18	91 đầu nói	304/31.7.17	2.100	1.680	210	210	1.841	1.429	202	210	131,0	131,0			
3	Cấp NSH cụm bản trung tâm xã Nậm Tăm huyện Sơn Hồ	17-18	408 đầu nói	805/31.7.17	5.300	4.240	530	530	4.310	3.250	530	530	147,0	147,0			
4	Cấp NSH trung tâm xã Sùng Phái, huyện Tam Đường	18-20	112 đầu nói	521/28.5.17	2.200	1.760	220	220	1.975	1.560	195	220	97,4	86,6	10,8		
b	Công trình hoàn thành				20.250	16.200	2.025	2.025	16.911	13.232	1.654	2.025	900,0	800,0	100,0	0,0	
1	Cấp NSH bản Huổi Sa xã Phúc Than, huyện Than Uyên	19-20	415 đầu nói	738/09.7.19	6.000	4.800	600	600	5.071	3.974	497	600	180,0	160,0	20,0		
2	Cấp NSH bản Pa Pe xã Bình Lư, huyện Tam Đường	19-20	556 đầu nói	739/09.7.19	6.000	4.800	600	600	4.779	3.715	464	600	450,0	400,0	50,0		
3	Cấp NSH cụm bản Trung tâm xã Nậm Hàng, huyện Nậm Nhùn	19-20	270 đầu nói	740/09.7.19	4.150	3.320	415	415	3.545	2.787	348	410	135,0	120,0	15,0		
4	NSH cụm bản Trung tâm xã Pa Tần, huyện Sơn Hồ	19-20	613 đầu nói	741/09.7.19	4.100	3.280	410	410	3.516	2.756	345	415	135,0	120,0	15,0		
c	Công trình chuyển tiếp				28.850	23.080	2.885	2.885	22.642	18.349	2.293	2.000	1.425,0	616,0	77,0	732,0	
1	Cấp NSH trung tâm xã Nậm Xe huyện Phong Thổ	20-21	443 đầu nói	377/09.4.20	7.400	5.920	740	740	5.794	4.706	588	500	420,0	160,0	20,0	240,0	
2	Cấp NSH trung tâm xã Pắc Ta huyện Tân Uyên	20-21	447 đầu nói	375/09.4.20	6.650	5.320	665	665	5.222	4.229	529	664	219,0	16,0	2,0	201,0	
3	Cấp NSH bản Hưng Phong, xã Săng, xã Bàn Bo huyện Tân Đường	20-21	553 đầu nói	376/09.4.20	4.200	3.360	420	420	3.299	2.671	334	294	216,0	80,0	10,0	126,0	
4	Cấp NSH đời 9 xã Phúc Than huyện Than Uyên	20-21	382 đầu nói	531/11.5.20	5.500	4.400	550	550	4.320	3.498	437	385	345,0	160,0	20,0	165,0	
5	Cấp NSH trung tâm xã Nậm Sô huyện Tân Uyên	20-21	373 đầu nói	532/11.5.20	5.100	4.080	510	510	4.006	3.244	405	357	225,0	200,0	25,0	0,0	
d	Công trình khởi công mới				72.448	57.958	7.245	7.245	-	-	-	-	28.403,1	23.675,9	2.959,2	1.768,0	
1	Cấp nước sinh hoạt bản Hối ke+46 xã Sơn Bình, huyện Tam Đường	21-22	245 đầu nói	707.14.6.21	5.800	4.640	580	580	-	-	-	-	2.263,3	1.895,4	236,9	131,0	
2	Cấp nước sinh hoạt cụm bản xã Trung Đông, huyện Tân Uyên	21-22	2.400 đầu nói	732.18.6.21	42.000	33.600	4200	4.200	-	-	-	-	16.518,2	13.725,6	1.715,6	1.077,0	

MNS

STT	Tên danh mục	Thời gian KC-HT	Quy mô đầu tư	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư				Lũy kế giải ngân từ khởi công đến hết 31/01/2021				Kế hoạch vốn năm 2021				Chủ đầu tư		
					Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó					
						Vốn ODA TW cấp phát	Vốn ODA vay lại	Vốn NSDP		Vốn ODA TW cấp phát	Vốn ODA vay lại	Vốn NSDP		Vốn ODA TW cấp phát	Vốn ODA vay lại	Vốn NSDP			
3	Cấp nước sinh hoạt bản Nà An1+2, xã Mường Khoa, huyện Tân Uyên	21-22	1.014 đầu nổi	700.14.6.21	14.998	11.998	1500	1500	-	-	4.478	4.478	-	-	5.843,9	4.901,3	612,6	330,0	
4	Cấp nước sinh hoạt bản Năm Cây, xã Năm Hàng, huyện Năm Nhùn	21-22	129 đầu nổi	731.18.6.21	3.300	2.640	330	330	-	-	4.478	4.478	-	-	1.303,2	1.078,4	134,8	90,0	
5	Cấp nước sinh hoạt bản Nà Lang+ Bùn Nưa, xã Bùn Nưa, huyện Mường Tè	21-22	398 đầu nổi	705.14.6.21	6.350	5.080	635	635	-	-	4.478	4.478	-	-	2.474,5	2.075,2	259,3	140,0	
THP 1.2	Tiểu hợp phần: Cấp nước và vệ sinh trường học				13.031	13.031	-	-	-	4.478	4.478	-	-	5.849,0	5.849,0	0,0	0,0	0,0	Sở Giáo dục và Đào tạo
a	Công trình hoàn thành quyết toán				4.800	4.800	-	-	-	4.478	4.478	-	-	90,0	90,0	0,0	0,0	0,0	
4	Nâng cấp, sửa chữa cụm vệ sinh các điểm trường 5 xã Bản Hòn, Bản Bò, Phúc Khoa, Năm Cấn, Mường So thuộc Chương trình mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả năm 2017	17-18	Nhà VS, bể chứa nước, giếng nước, diêm rửa tay, máy lọc nước	1449/10.11.17	4.800	4.800			4.478	4.478				90,0	90,0				
b	Công trình khởi công mới				8.231	8.231	-	-	-	-	-	-	-	5.759,0	5.759,0	0,0	0,0	0,0	
1	Xây dựng, cải tạo khu vệ sinh các trường học trên địa bàn huyện Than Uyên năm 2021 - CT10	2021	Nhà VS, diêm rửa tay, máy lọc nước	552/17.5.21	1.936	1.936			-	-	4.478	4.478	-	-	1.353,0	1.353,0			
2	Xây dựng, cải tạo khu vệ sinh các trường học trên địa bàn huyện Tân Uyên năm 2021 - CT11	2021	Nhà VS, diêm rửa tay, máy lọc nước	507/11.5.21	565	565			-	-	4.478	4.478	-	-	395,0	395,0			
3	Xây dựng, cải tạo khu vệ sinh các trường học trên địa bàn huyện Tam Đường năm 2021 - CT12	2021	Nhà VS, diêm rửa tay, máy lọc nước	509/11.5.21	1.060	1.060			-	-	4.478	4.478	-	-	742,0	742,0			
4	Xây dựng, cải tạo khu vệ sinh các trường học trên địa bàn huyện Sơn Hồ năm 2021 - CT13	2021	Nhà VS, diêm rửa tay, máy lọc nước	554/17.5.21	2.975	2.975			-	-	4.478	4.478	-	-	2.083,0	2.083,0			
5	Xây dựng, cải tạo khu vệ sinh các trường học trên địa bàn huyện Năm Nhùn năm 2021 - CT14	2021	Nhà VS, diêm rửa tay, máy lọc nước	553/17.5.21	955	955			-	-	4.478	4.478	-	-	668,0	668,0			
6	Xây dựng, cải tạo khu vệ sinh các trường học trên địa bàn huyện Mường Tè năm 2021 - CT15	2021	Nhà VS, diêm rửa tay, máy lọc nước	508/11.5.21	740	740			-	-	4.478	4.478	-	-	518,0	518,0			
HP2	Hợp phần 2: Vệ sinh nông thôn				660	660	-	-	-	-	-	-	-	454,0	454,0	0,0	0,0	0,0	
THP 2.2	Tiểu hợp phần: Cấp nước và vệ sinh trạm y tế				660	660	-	-	-	-	-	-	-	454,0	454,0	0,0	0,0	0,0	Sở Y tế
a	Công trình khởi công mới				660	660	-	-	-	-	-	-	-	454,0	454,0	0,0	0,0	0,0	
1	Nâng cấp, sửa chữa nhà vệ sinh các trạm y tế xã thuộc huyện Than Uyên, Tân Uyên, Tam Đường, Phong Thổ, Mường Tè năm 2021	2021	Nhà vệ sinh	528/14.5.21	660	660			-	-	4.478	4.478	-	-	454,0	454,0			
	Tổng số				150.339	123.009	13.665	13.665	56.970	46.088	5.348	5.335	37.677,0	32.000,0	3.177,0	2.500,0			

Ngô

BIỂU CHI TIẾT

Kèm theo Nghị quyết số: **43** /NQ-HĐND ngày **10** / 8/2021 của HĐND tỉnh Lai Châu

DVT: Triệu đồng



TT	Đanh mục dự án	Địa điểm	Thời gian KC HT	Quyết định đầu tư		Kế hoạch vốn năm 2021	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư			
1	Đề án Phát triển sản xuất nông nghiệp các xã đặc biệt khó khăn và xã biên giới, giai đoạn 2020-2025	Sìn Hồ	2021		1.250	12.500	Bổ sung có mục tiêu cho ngân sách huyện	
	Đường giao thông nội đồng vùng chè cổ thụ huyện Sìn Hồ	Phong Thổ	2021		11.250	11.250		
2	Các dự án đường giao thông nội đồng vùng chè cổ thụ huyện Phong Thổ	TP Lai Châu	2021-2023		14.900	3.400	Sở Thông tin và truyền thông	
3	Xây dựng, phát triển nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu cấp tỉnh (LGSP).	Tam Đường	2021-2023		20.000	4.500	Ban QLDA huyện Tam Đường	
4	Sắp xếp dân cư bản Tác Tỉnh thị trấn Tam Đường	Mường Tè	2021-2023		45.000	10.371	Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	
5	Dự án Kè chống sạt lở suối Pác Pá, xã Vàng San, huyện Mường Tè, tỉnh Lai Châu	Tân Uyên	2021-2023		40.000	9.100	Ban QLDA xây dựng cơ bản và HTBT di dân TĐC huyện Tân Uyên	
6	Nâng cấp đường QL32 - Bản Mường - Nậm Cung - Hua So, huyện Tân Uyên	Sìn Hồ	2021-2023		45.000	10.300	Bộ chỉ huy BDBP tỉnh	
7	Đường ra biên giới đoạn từ bản Pho I - bản Nậm Tân Mông - Mốc 56, huyện Sìn Hồ	Nậm Nhùn	2021-2023		25.000	5.700	Ban QLDA ĐTXD các CT Dân Dụng và Công nghiệp	Lồng ghép nguồn thu XSKT
8	Trường THPT Nậm Nhùn	TP Lai Châu	2021-2023		14.000	3.200	Ban QLDA ĐTXD các CT Dân Dụng và Công nghiệp	Lồng ghép nguồn thu XSKT
9	Trường THPT Thành Phố	TP Lai Châu	2021-2023		30.000	7.000	Văn phòng Tỉnh ủy	
10	Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của các cơ quan Đảng tỉnh giai đoạn 2021-2025	Nậm Nhùn	2021-2023		12.000	2.700	Ban QLDA các công trình XDCB huyện Nậm Nhùn	
11	Trụ sở xã Nậm Pi huyện Nậm Nhùn	Nậm Nhùn; Mường Tè	2021-2023		20.000	4.500	Bộ chỉ huy BDBP tỉnh	
	Cải tạo nâng cấp 06 đơn vị biên phòng huyện Nậm Nhùn, Mường Tè				278.400	73.271		

Ngô

BIỂU CHI TIẾT



Đem theo Nghị quyết số:

43

/NQ-HĐND ngày

10

/8/2021 của HĐND tỉnh Lai Châu)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Tên dự án và nguồn vốn điều chỉnh giảm kế hoạch năm 2021	Quyết định đầu tư		Kế hoạch vốn được giao năm 2021	Điều chỉnh kế hoạch vốn ngân sách Trung ương năm 2021		Kế hoạch năm 2021 sau điều chỉnh	Ghi chú	
		Số Quyết định (ngày tháng năm ban hành)	Tổng mức đầu tư		Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng			
I	Danh mục dự án và nguồn vốn điều chỉnh giảm kế hoạch năm 2021		1.409.000	423.421	264.800	-	158.621		
1	Vốn dự kiến bố trí cho các dự án khởi công mới 2021			193.094	191.494		1.600		
2	Vốn bố trí cho các dự án đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp nông thôn theo Nghị định 57/2018/NĐ-CP của Chính phủ và Nghị quyết số 12/2019/NQ-HĐND của HĐND tỉnh			30.000	30.000		-		
3	Vốn dự kiến bố trí cho các dự án chuyển tiếp chưa có trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020			30.000	6.798		23.202	Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và Công nghiệp	
4	Trường chuyên Lê Quý Đôn			1409/30.10.14; 1356/30.10.17 1044/31.7.20	235.000	2.841	12.159	Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và Công nghiệp	
5	Trụ sở hợp khối các cơ quan sự nghiệp tỉnh			1276/25.10.12	170.000	132	7.195	Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và Công nghiệp	
6	Đường hành lang biên giới Phong Thổ (tỉnh Lai Châu) - Bát Xát (tỉnh Lào Cai)			1360/23.9.20	300.000	14.728	50.272	Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình giao thông	
7	Nâng cấp đường tỉnh lộ 130 (San Thàng - Thèn Sin - Mường So)			1361/23.9.20	340.000	15.182	51.818	Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình giao thông	
8	Sắp xếp ổn định dân cư 2 xã Tà Tông và Mù Cả, huyện Mường Tè			1735/04.12.20	80.000	3.625	12.375	Ban QL công trình dự án phát triển kinh tế xã hội huyện Mường Tè	
II	Danh mục dự án bố trí vốn đã quá thời gian quy định để nghị bổ sung kế hoạch vốn năm 2021 và cam kết giải ngân 100% kế hoạch vốn sau khi được bổ sung				1.905.000	-	264.800	522.800	
1	Tuyến kè chống xói, lở bờ sông biên giới khu vực mốc 18(2) đến mốc 19, xã Ka Lăng, huyện Mường Tè			142/31.10.16; 1726/29.12.17	150.000		47.500	57.500	Ban QL công trình dự án phát triển kinh tế xã hội huyện Mường Tè

Ng

STT	Danh mục	Quyết định đầu tư		Kế hoạch vốn được giao năm 2021	Điều chỉnh kế hoạch vốn ngân sách Trung ương năm 2021		Kế hoạch năm 2021 sau điều chỉnh	Ghi chú
		Số Quyết định (ngày tháng năm ban hành)	Tổng mức đầu tư		Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng		
2	Đường giao thông liên vùng Tả Pạ - Pa Ủ huyện Mường Tè	31/31.03.16	300.000	44.000		59.000	103.000	Ban QL công trình dự án phát triển kinh tế xã hội huyện Mường Tè
3	Đường Séo Lèng - Nặm Tằm	1347/28.10.14	320.000	21.000		19.600	40.600	Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Sin Hồ
4	Đường thị xã Lai Châu - thị trấn Sin Hồ	1203/17.10.11	915.000	100.000		81.900	181.900	Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình giao thông
5	Đường Tả Phìn - Xà Dè Phìn; Nâng cấp đường Nặm Cuối - Hủa Cuối - Nặm Cọ Mông huyện Sin Hồ	140/31.10.16 1145a/24.9.19	100.000	18.000		39.100	57.100	Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình giao thông
6	Trụ sở làm việc Huyện ủy, HĐND, UBND, trung tâm hội nghị văn hóa huyện Nặm Nhùn	139/31.10.16 1150a/24.9.19	120.000	65.000		17.700	82.700	Ban QLDA các công trình xây dựng cơ bản huyện Nặm Nhùn
Tổng số				681.421	264.800	264.800	681.421	

Ngân

